TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2024

Số: 91 /QĐ-HĐTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về đào tạo liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 3479/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-TĐHTPHCM ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-TĐHTPHCM ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2024;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2024 ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc dự kiến chỉ tiêu và kế hoạch tuyển sinh năm 2024;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh *(Đính kèm theo Đề án).*

Điều 2. Hội đồng tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm tuyển sinh theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH

HIỆU TRƯỞNG
Huỳnh Quyền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 91/QĐ-HĐTS, ngày 19 tháng 1 năm 2024 của Chủ tịch hội đồng tuyển sinh trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2. Mã trường: DTM

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

- Trụ sở: Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Cơ sở Biên Hòa: Số 205, đường Phùng Hưng, Khu phố Long Đức 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

- Cơ sở: Xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

www.hcmunre.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

www.facebook.com/hcmunre

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

(028) 3991 6415 – 3535 1229

7. Địa chỉ đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ về Hội đồng tuyển sinh theo địa chỉ:

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 399 16415

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Liên kết công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://huongnghiep.hcmunre.edu.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/tong-hop-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-tot-nghiep.35a55478/vi

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	**Kinh doanh và quản lý**	**Đại học**	**120**	**248**	**176**	**91.91**
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	120	248	176	91.91
1.2	Bất động sản	7340116	-	-	-	-
2	**Khoa học tự nhiên**	**Đại học**	**250**	**56**	**32**	**89.21**
2.1	Địa chất học	7440201	100	28	14	81.82
2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440222	50	21	13	87.5
2.3	Thuỷ văn học	7440224	50	3	2	100.00
2.4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	50	4	3	87.5
3	**Máy tính và công nghệ thông tin**	**Đại học**	**150**	**258**	**128**	**85.61**
3.1	Hệ thống thông tin	7480104	50	63	45	80.00
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	100	195	83	91.21
4	**Công nghệ kỹ thuật**	**Đại học**	**250**	**126**	**70**	**80.00**
4.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	-	-	-	-
4.2	Công nghệ vật liệu	7510402	-	-	-	-
4.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	250	126	70	80.00
5	**Kỹ thuật**	**Đại học**	**100**	**83**	**56**	**92.31**
5.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	100	83	56	92.31
6	**Kiến trúc và xây dựng**	**Đại học**	**100**	**47**	**24**	**82.35**
6.1	Quản lý đô thị và công trình	7580106	-	-	-	-
6.2	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	100	47	24	82.35
7	**Môi trường và bảo vệ môi trường**	**Đại học**	**680**	**613**	**447**	**86.61**
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	210	192	142	85.96
7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	120	97	74	82.35
7.3	Quản lý đất đai	7850103	250	274	196	86.98

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
7.4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	50	36	27	88.89
7.5	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	50	14	8	88.89
	Tổng		**1650**	**1431**	**933**	**86.86**

9. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Liên kết công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Thông tin tuyển sinh chính quy năm 2022:
https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/quyet-dinh-v-v-ban-hanh-de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022.html

Thông tin tuyển sinh chính quy năm 2023:
https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/quyet-dinh-v-v-ban-hanh-de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023.html

9.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong hai năm 2022 và 2023, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh sử dụng 4 phương thức xét tuyển để tuyển sinh đại học chính quy. Đó là các phương thức: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia (Phương thức 1); Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập các môn học năm lớp 10, 11, 12 (theo học bạ) ở bậc học THPT (Phương thức 2); Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (Phương thức 3) và Xét tuyển thẳng (Phương thức 4).

9.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	**Kinh doanh và quản lý**							
	Quản trị kinh doanh		**120**	**98**		**200**	**189**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	60	30	30.00	100	115	17.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	50	68	26.00	90	72	20.00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Phương thức 3	9	0	750	9	2	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Bất động sản		**50**	**36**		**100**	**47**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	24	15	24.00	48	31	16.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	23	21	24.50	45	14	20.00
		Phương thức 3	2	0	750	6	2	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
2	**Khoa học tự nhiên**							
	Địa chất học		**50**	**4**		**25**	**7**	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	20	0	20.00	10	3	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	27	4	24.75	12	4	18.00
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Khí tượng và khí hậu học		**50**	**12**		**25**	**14**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	6	19.00	10	11	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	6	24.75	12	2	18.00
		Phương thức 3	2	0	600	2	1	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Thủy văn học		**50**	**4**		**25**	**6**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	1	20.00	10	3	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	3	24.75	12	3	18.00
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững		**50**	**5**		**25**	**2**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	1	20.00	10	1	15.00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	4	23.75	12	1	18.00
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
3	**Máy tính và công nghệ thông tin**							
	Hệ thống thông tin		**50**	**52**		**50**	**30**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	30	28.00	20	26	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	26	21	23.75	26	4	20.00
		Phương thức 3	3	1	700	3		600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Công nghệ thông tin		**180**	**164**		**150**	**240**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	100	114	28.50	85	187	17.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	71	49	24.50	60	49	20.00
		Phương thức 3	8	1	800	4	4	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
4	**Công nghệ kỹ thuật**							
	Công nghệ kỹ thuật hóa học					**50**	**2**	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	-	-	-	25	0	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	-	-	-	23	2	18.00
		Phương thức 3	-	-	-	1	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	-	-	-	1	0	-
	Công nghệ vật liệu					**50**	**3**	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	-	-	-	25	2	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	-	-	-	23	1	18.00
		Phương thức 3	-	-	-	1	0	600

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	-	-	-	1	0	-
	Công nghệ kỹ thuật môi trường		**200**	**29**		**100**	**30**	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	95	14	20.00	40	15	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	95	15	23.25	55	15	18.00
		Phương thức 3	9	0	600	4	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
5	**Kỹ thuật**							
	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ		**100**	**92**		**200**	**63**	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	40	39	20.00	80	16	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	55	53	23.75	110	47	18.00
		Phương thức 3	4	0	600	9		600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
6	**Kiến trúc và xây dựng**							
	Quản lý đô thị và công trình		**50**	**24**		**50**	**21**	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	24	10	20.00	24	11	16.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	23	14	23.25	23	10	18.00
		Phương thức 3	2	0	700	2		600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Kỹ thuật cấp thoát nước		**100**	**16**		**80**	**27**	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	40	6	20.00	32	8	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	55	10	23.50	44	19	18.00
		Phương thức 3	4	0	600	3	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7	**Môi trường và bảo vệ môi trường**							
	Quản lý tài nguyên và môi trường		**250**	**168**		**250**	**139**	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	120	58	20.00	130	49	16.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	120	107	23.25	110	90	18.00
		Phương thức 3	9	3	700	9	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		**100**	**42**		**100**	**36**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	48	33	20.00	48	21	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	45	9	23.75	45	15	18.00
		Phương thức 3	6	0	600	6		600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Quản lý đất đai		**250**	**259**		**300**	**286**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	130	63	29.00	150	124	17.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	110	196	26.50	140	158	20.00
		Phương thức 3	9	0	750	9	4	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		**50**	**11**		**25**	**5**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	10	20.00	10	4	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	26	1	23.75	12	1	18.00
		Phương thức 3	3	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo		**50**	**4**		**25**	**3**	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	4	19.50	10	2	15.00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	26	0	24.25	12	1	18.00
		Phương thức 3	3	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	Tổng		**1800**	**1020**		**1826**	**1150**	

10. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Liên kết công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://pdt.hcmunre.edu.vn/tintuc/phong-dao-tao/chuong-trinh-dao-tao

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Công nghệ thông tin	7480201	3080/QĐ-BGDĐT	16/08/2013				2013	2023
2	Thuỷ văn học	7440224	4147/QĐ-BGDĐT	05/10/2012				2013	2023
3	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	1118/QĐ- BGDĐT	04/07/2016				2016	2023
4	Bất động sản	7340116	1161/QĐ-TĐHTPHCM	31/12/2021				2022	2023
5	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	1118/QĐ- BGDĐT	04/07/2016				2016	2023
6	Quản trị kinh doanh	7340101	2373/QĐ-BGDĐT	28/06/2012				2012	2023
7	Quản lý đô thị và công trình	7580106	153/QĐ-TĐHTPHCM	22/02/2022				2022	2023
8	Hệ thống thông tin	7480104	947/QĐ-BGDĐT	28/03/2016				2016	2023
9	Khí tượng và khí hậu học	7440222	4147/QĐ-BGDĐT	05/10/2012				2013	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	4453/QĐ-BGDĐT	01/02/2017				2018	2023
11	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	3080/QĐ-BGDĐT	16/08/2013				2013	2023
12	Quản lý đất đai	7850103	1418/QĐ-BGDĐT	11/04/2012				2012	2023
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	947/QĐ-BGDĐT	28/03/2016				2016	2023
14	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	4147/QĐ-BGDĐT	05/10/2012				2013	2023
15	Địa chất học	7440201	1418/QĐ-BGDĐT	11/04/2012				2012	2023
16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1418/QĐ-BGDĐT	11/04/2012				2012	2023
17	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	169/QĐ-BGDĐT	20/01/2014				2014	2023
18	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	278/QĐ-TĐHTPHCM	24/03/2023				2023	2023
19	Công nghệ vật liệu	7510402	277/QĐ-TĐHTPHCM	24/03/2023				2023	2023

11. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Link công khai các điều kiện Đảm bảo chất lượng:
https://tqai.hcmunre.edu.vn/category/dam-bao-chat-luong/ba-cong-khai

Link về Quyết định công nhận đạt kiểm định cơ sở giáo dục:
https://tqai.hcmunre.edu.vn/truong-dai-hoc-tai-nguyen-va-moi-truong-don-nhan-giay-chung-nhan-kiem-dinh-chat-luong-co-so-giao-duc.html

Link về Quyết định công nhận đạt kiểm định CTĐT:
a) https://tqai.hcmunre.edu.vn/04-chuong-trinh-dao-tao.html
b) https://tqai.hcmunre.edu.vn/03-chuong-trinh-dao-tao.html

11.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy tính đến ngày 31/12/2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
A	**ĐẠI HỌC**		**5001**
3	**Đại học chính quy**		**4797**
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	979
3.1.2.1.2	Bất động sản	7340116	82
3.1.2.2	Khoa học tự nhiên		
3.1.2.2.1	Địa chất học	7440201	32
3.1.2.2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440221	47
3.1.2.2.3	Thuỷ văn học	7440224	16
3.1.2.2.4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	11
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin		
3.1.2.3.1	Hệ thống thông tin	7480104	169
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	837
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2
3.1.2.4.2	Công nghệ vật liệu	7510402	3
3.1.2.4.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	169
3.1.2.5	Kỹ thuật		
3.1.2.5.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	277
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.6.1	Quản lý đô thị và công trình	7580106	43
3.1.2.6.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	-
3.1.2.6.3	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	84
3.1.2.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		
3.1.2.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	528
3.1.2.7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	135
3.1.2.7.3	Quản lý đất đai	7850103	1330
3.1.2.7.4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	41
3.1.2.7.5	Quản lý tài nguyên khoáng sản	7850196	-
3.1.2.7.6	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	12
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	**Đại học vừa làm vừa học**		**204**
4.1	**Vừa làm vừa học**		**204**
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường		57
4.1.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	-
4.1.1.2	Quản lý đất đai	7850103	57
4.1.2	Kiến trúc và xây dựng		
4.1.2.1	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	33
4.1.3	Công nghệ kỹ thuật		
4.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	17
4.1.4	Kỹ thuật		
4.1.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	97
4.1.5	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.1.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	-
4.1.6	Kinh doanh và quản lý		
4.1.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	-
4.1.7	Khoa học tự nhiên		
4.1.7.1	Khí tượng và khí hậu học	7440222	-
4.1.7.2	Thuỷ văn học	7440224	-
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**		
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**		
4.4	**Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
5	**Từ xa**		
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

11.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

11.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 14 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 456 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	**Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo**	**158**	**15.635**
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	2.020
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	27	4.586
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	75	6.066
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	814
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	200
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	31	1.949
2	**Thư viện, trung tâm học liệu**	**2**	**401**
3	**Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập**	**28**	**3022**
	Tổng	**183**	**19.058**

11.2.2. Các thông tin khác

11.3. Danh sách giảng viên

11.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
1	Biện Hùng Vỹ		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị kinh doanh	100
2	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh	100
3	Nguyễn Thị Bích Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
4	Đinh Thị Kim Lan		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh	40
5	Trịnh Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
6	Phạm Minh Khang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
7	Trần Thị Diễm Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh	40
8	Phạm Thành Phước		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
9	Nguyễn Thị Lê Phi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh	50
10	Nguyễn Đình Hiển		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
11	Trần Huy Khôi		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh	50
12	Trần Thị Ngọc Hoa		Tiến sĩ	Luật quốc tế	Quản trị kinh doanh	100
13	Hoàng Hải Yến		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh	100
14	Trần Thị Lệ Hoa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh	100
15	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh	80
16	Vũ Quốc Quý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
17	Hồ Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh	80
18	Hồ Thị Lài		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh	100
19	Lê Quang Huề		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
20	Nguyễn Thị Đức Bình		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh	100
21	Bùi Văn Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị kinh doanh	100
22	Nguyễn Thị Hoài Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
23	Mai Văn Chương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
24	Hoàng Thị Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
25	Nguyễn Phan Hoài Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
26	Thành Ngọc Mỹ Duyên		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
27	Nguyễn Hoàng An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
28	Trần Thị Liên		Thạc sĩ	Chính trị học	Quản trị kinh doanh	100
29	Trần Hồng Quang		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh	40
30	Nguyễn Minh Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
31	Hà Anh Đông		Đại học	Sư phạm Vật lý	Quản trị kinh doanh	100
32	Nguyễn Thị Hoài Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
33	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh	100
34	Hồ Thị Khánh Viên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
35	Trần Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	20
36	Đỗ Công Trường		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh	100
37	Nguyễn Lương Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
38	Đặng Duy Đồng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh	100
39	Nhan Bình Phương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh	100
40	Nguyễn Thị Như Dung		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu	Quản trị kinh doanh	100
41	Nguyễn Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh	100
42	Nguyễn Trọng Long		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh	50
43	Trịnh Thị Ngọc Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
44	Trần Tấn Tài		Thạc sĩ	Luật	Bất động sản	60
45	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản	60
46	Bạch Văn Lượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Bất động sản	60
47	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Bất động sản	20
48	Hồ Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Triết học	Bất động sản	20
49	Nguyễn Huy Anh		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Bất động sản	60
50	Nguyễn Phụng Dục		Thạc sĩ	Kiến trúc	Bất động sản	60
51	Phạm Hữu Thanh Nhã		Thạc sĩ	Triết học	Bất động sản	100
52	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Bất động sản	60
53	Trần Thanh Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Bất động sản	60
54	Trần Văn Trọng		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản	60
55	Trần Mỹ Hảo		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản	60
56	Lê Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Địa chất học	50
57	Huỳnh Tiến Đạt		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Địa chất học	20
58	Thiềm Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học	20
59	Lê Quang Luật		Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học	20
60	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Địa chất học	100

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
61	Hoàng Thị Thanh Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất học	Địa chất học	50
62	Vũ Thị Hiền		Tiến sĩ	Hoá học	Địa chất học	5
63	Trần Đức Dậu		Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học	20
64	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Hoá học	Địa chất học	40
65	Vũ Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Khí tượng và khí hậu học	50
66	Nguyễn Văn Tín		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	50
67	Trần Văn Sơn		Thạc sĩ	Hải dương học	Khí tượng và khí hậu học	50
68	Lê Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Khí tượng và khí hậu học	40
69	Phạm Thị Minh		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	50
70	Lê Văn Phùng		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	50
71	Hoàng Thị Thanh Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất học	Khí tượng và khí hậu học	10
72	Vũ Thị Hiền		Tiến sĩ	Hoá học	Khí tượng và khí hậu học	40
73	Phan Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	50
74	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khí tượng và khí hậu học	50
75	Nguyễn Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	50
76	Cấn Thu Văn		Tiến sĩ	Thuỷ văn học	Khí tượng và khí hậu học	25
77	Lý Cẩm Hùng		Tiến sĩ	Hoá học	Khí tượng và khí hậu học	40
78	Trần Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	50
79	Vũ Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Thuỷ văn học	30
80	Lê Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Thuỷ văn học	50
81	Nguyễn Văn Tín		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thuỷ văn học	40
82	Trần Văn Sơn		Thạc sĩ	Hải dương học	Thuỷ văn học	50
83	Phạm Thị Minh		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thuỷ văn học	50

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
84	Phùng Thị Mỹ Diễm		Thạc sĩ	Hải dương học	Thuỷ văn học	40
85	Hoàng Thị Thanh Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất học	Thuỷ văn học	30
86	Vũ Thị Hiền		Tiến sĩ	Hoá học	Thuỷ văn học	50
87	Phan Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thuỷ văn học	50
88	Nguyễn Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thuỷ văn học	50
89	Cấn Thu Văn		Tiến sĩ	Thuỷ văn học	Thuỷ văn học	25
90	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thuỷ văn học	90
91	Trần Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thuỷ văn học	50
92	Báo Văn Tuy		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Hệ thống thông tin	40
93	Nguyễn Thanh Truyền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	50
94	Dương Thị Xuân An		Thạc sĩ	Toán học	Hệ thống thông tin	20
95	Từ Thanh Trí		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	50
96	Huỳnh Thị Ngọc Hân		Tiến sĩ	Hoá học	Hệ thống thông tin	40
97	Đoàn Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Hệ thống thông tin	20
98	Vũ Khánh Tường Vân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	20
99	Phạm Minh Khan		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	100
100	Phạm Văn Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Hệ thống thông tin	40
101	Trần Thị Hồng Tường		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Hệ thống thông tin	60
102	Cao Hữu Thanh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	20
103	Lê Tuấn Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	50
104	Nguyễn Hà Trang		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Hệ thống thông tin	40
105	Nguyễn Thị Vân Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Hệ thống thông tin	20
106	Hà Thanh Vân		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Hệ thống thông tin	20
107	Trần Văn Định		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	20
108	Dương Thị Thúy Nga		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	40
109	Trần Nhật Minh		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Hệ thống thông tin	100
110	Báo Văn Tuy		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Công nghệ thông tin	60
111	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Công nghệ thông tin	25

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
112	Phạm Trọng Huynh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
113	Huỳnh Đăng Nguyên		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin	100
114	Nguyễn Thanh Truyền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	50
115	Huỳnh Thị Minh Sương		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ thông tin	80
116	Vũ Thị Cẩm Tú		Thạc sĩ	Văn học	Công nghệ thông tin	40
117	Phạm Kim Thủy		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin	100
118	Lê Văn Tình		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin	40
119	Trần Đình Thành		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin	100
120	Thái Phương Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ thông tin	50
121	Lê Huỳnh Tuyết Trinh		Đại học	Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin	100
122	Dương Thị Xuân An		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin	80
123	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin	100
124	Vũ Xuân Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin	80
125	Trần Tuyết Sương		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ thông tin	80
126	Từ Thanh Trí		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	50
127	Trần Ký		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Công nghệ thông tin	50
128	Đoàn Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin	80
129	Võ Thị Tuyết Mai		Tiến sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Công nghệ thông tin	80
130	Vũ Khánh Tường Vân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	80
131	Huỳnh Quyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ thông tin	60
132	Nguyễn Thành Đức		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ	Công nghệ thông tin	80
133	Lê Thị Thanh Thúy		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Công nghệ thông tin	100
134	Trần Thị Hồng Tường		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Công nghệ thông tin	40
135	Ngô Tân Khai		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	100
136	Cao Hữu Thanh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	80
137	Nguyễn Lữ Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Công nghệ thông tin	25
138	Nguyễn Gia Trung Quân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin	100
139	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin	100

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
140	Nguyễn Phan Chí Thành		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
141	Lê Tuấn Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	50
142	Nguyễn Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin	100
143	Lê Trung Chơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ thông tin	40
144	Lại Hoài Châu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin	100
145	Trần Vĩnh Thiện		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ thông tin	50
146	Nguyễn An Giang		Thạc sĩ	Đại số và lí thuyết số	Công nghệ thông tin	100
147	Nguyễn Duy Tuấn		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
148	Nguyễn Như Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin	100
149	Hà Thanh Vân		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Công nghệ thông tin	80
150	Trần Văn Định		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	80
151	Đinh Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ thông tin	40
152	Dương Thị Thúy Nga		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	60
153	Đinh Thị Thúy Liễu		Thạc sĩ	Quang học	Công nghệ thông tin	100
154	Nguyễn Thị Phương Lệ Chi		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ thông tin	20
155	Nguyễn Phan Khánh Thịnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Công nghệ thông tin	40
156	Nguyễn Thanh Hằng		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	Công nghệ thông tin	100
157	Đặng Đức Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	100
158	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin	80
159	Trần Anh Khoa		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
160	Huỳnh Thị Minh Sương		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	20
161	Trần Tuyết Sương		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	20
162	Đỗ Hải Sâm		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	50
163	Trần Duy Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	50
164	Huỳnh Quyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	20
165	Phan Đình Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	10

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
166	Vũ Lê Vân Khánh		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	50
167	Trần Thanh Tâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ vật liệu	50
168	Lê Hữu Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Công nghệ vật liệu	20
169	Trần Hậu Vương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ vật liệu	20
170	Huỳnh Quyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	20
171	Trần Bá Lê Hoàng		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Công nghệ vật liệu	60
172	Huỳnh Thiên Tài		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	60
173	Lý Cẩm Hùng		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	60
174	Phan Đình Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	10
175	Lê Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
176	Nguyễn Ngọc Trinh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
177	Thái Phương Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50
178	Trần Ngọc Bảo Luân		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
179	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
180	Nguyễn Trọng Khanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50
181	Đàm Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Hoá phân tích	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
182	Đỗ Đức Thiện		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50
183	Tôn Thất Lãng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50
184	Trần Thanh Tâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50
185	Huỳnh Thị Ngọc Hân		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	60
186	Trần Thị Vân Trinh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
187	Lê Hoàng Nghiêm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
188	Bùi Phương Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
189	Lê Thị Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
190	Nguyễn Phan Khánh Thịnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Công nghệ kỹ thuật môi trường	60
191	Nguyễn Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
192	Huỳnh Nguyễn Định Quốc		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
193	Đỗ Minh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
194	Nguyễn Xuân Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
195	Đặng Xuân Trường		Tiến sĩ	Kỹ thuật địa chất	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	50
196	Trần Thống Nhất		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
197	Đỗ Công Hữu		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
198	Vũ Thị Cẩm Tú		Thạc sĩ	Văn học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60
199	Nguyễn Hữu Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
200	Vũ Lê Vân Khánh		Thạc sĩ	Hoá học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	50
201	Vũ Xuân Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	20
202	Trịnh Ngọc Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
203	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
204	Lê Thùy Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
205	Đoàn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
206	Đinh Ngọc Huy		Tiến sĩ	Địa lý học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
207	Võ Thị Tuyết Mai		Tiến sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	20

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
208	Lê Nguyễn Ngọc Hải		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60
209	Trần Ngọc Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
210	Nguyễn Lê Thiêm		Tiến sĩ	Bản đồ học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	75
211	Phạm Văn Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60
212	Nguyễn Thành Đức		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	20
213	Nguyễn Thế Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
214	Hoàng Hữu Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
215	Trần Bá Lê Hoàng		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	40
216	Nguyễn Hà Trang		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60
217	Nguyễn Trọng Nhân		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
218	Lê Trung Chon	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60
219	Nguyễn Thị Thuận		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
220	Trần Văn Huân		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
221	Nguyễn Kim Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
222	Văn Ngọc Trúc Phương		Thạc sĩ	Địa lý học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60
223	Lê Thiên Bảo		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
224	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60
225	Phan Đình Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	30
226	Nguyễn Anh Hiệp		Đại học	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	50
227	Nguyễn Văn Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
228	Mai Thị Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	90
229	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
230	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Toán học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	20
231	Huỳnh Nguyễn Định Quốc		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đô thị và công trình	10
232	Đặng Xuân Trường		Tiến sĩ	Kỹ thuật địa chất	Quản lý đô thị và công trình	50
233	Trần Thống Nhất		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đô thị và công trình	10
234	Huỳnh Tiến Đạt		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý đô thị và công trình	80
235	Thiềm Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Địa chất học	Quản lý đô thị và công trình	80
236	Nguyễn Hữu Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đô thị và công trình	10
237	Lê Quang Luật		Thạc sĩ	Địa chất học	Quản lý đô thị và công trình	80
238	Đoàn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đô thị và công trình	10
239	Lê Nguyễn Ngọc Hải		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Quản lý đô thị và công trình	40
240	Nguyễn Lê Thiêm		Tiến sĩ	Bản đồ học	Quản lý đô thị và công trình	25
241	Hoàng Hữu Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đô thị và công trình	10
242	Nguyễn Trọng Nhân		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý đô thị và công trình	10
243	Nguyễn Thị Thuận		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý đô thị và công trình	10
244	Trần Đức Dậu		Thạc sĩ	Địa chất học	Quản lý đô thị và công trình	80
245	Văn Ngọc Trúc Phương		Thạc sĩ	Địa lý học	Quản lý đô thị và công trình	40
246	Lê Thiên Bảo		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý đô thị và công trình	10
247	Nguyễn Anh Hiệp		Đại học	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Quản lý đô thị và công trình	50

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
248	Mai Thị Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đô thị và công trình	10
249	Nguyễn Huy Cương		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
250	Lê Thị Hồng Tuyết		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
251	Hoàng Thị Tố Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
252	Đỗ Hải Sâm		Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật cấp thoát nước	50
253	Nguyễn Văn Sứng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
254	Huỳnh Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
255	Nguyễn Vĩnh An		Thạc sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
256	Trần Duy Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật cấp thoát nước	50
257	Trần Vĩnh Thiện		Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật cấp thoát nước	50
258	Nguyễn Ngọc Thiệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
259	Đinh Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cấp thoát nước	60
260	Dương Hồng Huệ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
261	Nguyễn Thị Đoan Trang		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
262	Đoàn Thanh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
263	Lê Bảo Việt		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
264	Bùi Khánh Vân Anh		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
265	Đỗ Đức Thiện		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
266	Nguyễn Kim Chung		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
267	Trần Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
268	Đỗ Thanh Vân		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
269	Trần Quốc Bảo		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	80
270	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
271	Phùng Thị Mỹ Diễm		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường	50

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
272	Huỳnh Anh Hoàng		Tiến sĩ	Hoá học	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
273	Trần Hậu Vương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	80
274	Nguyễn Lữ Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
275	Trần Thị Kim		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
276	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
277	Lê Thị Phụng		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
278	Nguyễn Thị Vân Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	80
279	Nguyễn Thanh Ngân		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
280	Phạm Thị Diễm Phương		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
281	Phạm Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
282	Bùi Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường	40
283	Ngô Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
284	Nguyễn Thị Phương Lệ Chi		Tiến sĩ	Hoá học	Quản lý tài nguyên và môi trường	80
285	Nguyễn Châu Thoại		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
286	Trần Thị Diễm Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	60
287	Trần Huy Khôi		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	50
288	Đặng Bắc Hải		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
289	Trần Quốc Bảo		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	20
290	Lê Thị Xoan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
291	Sử Thị Oanh Hoa		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
292	Nguyễn Lữ Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	25
293	Nguyễn Hồng Sơn		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
294	Trương Công Phú		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	60
295	Nguyễn Trọng Long		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	50
296	Võ Đình Quyên Di		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Quản lý đất đai	100
297	Đinh Thị Kim Lan		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý đất đai	60
298	Tô Thị Lệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
299	Vũ Thị Hạnh Thu		Thạc sĩ	Quản lý nhà nước	Quản lý đất đai	100
300	Lê Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý đất đai	50
301	Trần Thị Xuân Hương		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
302	Đinh Thị Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai	100
303	Nguyễn Thị Lê Phi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
304	Lê Minh Chiến		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
305	Trần Tấn Tài		Thạc sĩ	Luật	Quản lý đất đai	40
306	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	40
307	Lê Văn Tình		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đất đai	60
308	Bạch Văn Lượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý đất đai	40
309	Trần Thế Long		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
310	Hoàng Thị Thu Hoài		Thạc sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai	100
311	Nguyễn Thanh Hùng		Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai	100
312	Nguyễn Thị Hồng Hoa		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý đất đai	100
313	Nguyễn Trọng Khanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai	50
314	Nguyễn Huy Anh		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	40
315	Lê Văn Phùng		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Quản lý đất đai	50
316	Tôn Thất Lãng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai	50
317	Đỗ Thanh Vân		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý đất đai	50
318	Nguyễn Hữu Cường		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Quản lý đất đai	100

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
319	Nguyễn Phụng Dục		Thạc sĩ	Kiến trúc	Quản lý đất đai	40
320	Huỳnh Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	100
321	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý đất đai	40
322	Nguyễn Trường An		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
323	Phạm Văn Cực		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
324	Lê Hữu Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Quản lý đất đai	80
325	Ngô Thị Hiệp		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
326	Trần Thanh Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Quản lý đất đai	40
327	Võ Thị Hồng Hiếu		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản lý đất đai	100
328	Nguyễn Thị Thu Hương		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
329	Trần Nguyễn Thị Nhất Vương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
330	Lê Hoàng Nghiêm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai	50
331	Trần Văn Trọng		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	40
332	Trần Mỹ Hảo		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	40
333	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	50
334	Trần Hồng Quang		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý đất đai	60
335	Trần Thanh Thúy		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
336	Đỗ Thế Sơn		Thạc sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai	100
337	Cấn Thu Văn		Tiến sĩ	Thuỷ văn học	Quản lý đất đai	50
338	Đặng Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý đất đai	100
339	Phan Vũ Hoàng Phương		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	50
340	Võ Quốc Khánh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý đất đai	100
341	Trần Thị Thanh Lam		Đại học	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
342	Huỳnh Thiên Tài		Tiến sĩ	Hoá học	Quản lý đất đai	40
343	Trương Công Phú		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	40
344	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	100
345	Trần Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý đất đai	80

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
346	Phan Đình Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học	Quản lý đất đai	50
347	Nguyễn Văn Cương		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý đất đai	100
348	Bùi Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Quản lý đất đai	60
349	Phạm Thị Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
350	Nguyễn Thị Tuyến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
351	Nguyễn Vân Anh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
352	Nguyễn Đức Anh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
353	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	50
354	Đoàn Thanh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	50
355	Hoàng Trung Thống		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	100
356	Trần Ký		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	25
357	Ngô Nam Thịnh		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	40
358	Lê Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	100
359	Vũ Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	20
360	Nguyễn Văn Tín		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	10
361	Lê Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	10
362	Hoàng Thị Thanh Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	10
363	Vũ Thị Hiền		Tiến sĩ	Hoá học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	5
364	Phan Vũ Hoàng Phương		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	50
365	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	10
366	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	25
367	Trần Ký		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	25

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
368	Phùng Thị Mỹ Diễm		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	10
369	Ngô Nam Thịnh		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	60
370	Trần Thị Kim		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	50

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Hoàng Hữu Phê			Tiến sĩ	Kiến trúc	Quản lý đất đai
2	Phan Liêu		Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai
3	Nguyễn Mạnh Hùng			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
4	Lê Đức Trị			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
5	Nguyễn Văn Lành			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý đất đai
6	Ngô Văn Giới			Thạc sĩ	Quản lý nhà nước	Quản lý đất đai
7	Lâm Phi Oanh			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
8	Trần Thiện Phong			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai
9	Phùng Bá Đồng			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
10	Đỗ Thanh Xuân			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
11	Nguyễn Duy Năng		Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai
12	Nguyễn Vân Anh			Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý đất đai
13	Khưu Minh Cảnh			Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý đất đai
14	Phan Trung Hiền		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật	Quản lý đất đai
15	Nguyễn Thị Thùy Trang		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai
16	Nguyễn Quốc Vinh			Tiến sĩ	Luật	Quản lý đất đai
17	Nguyễn Hải Âu			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
18	Bùi Lê Thanh Khiết			Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
19	Lê Linh Thy			Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý tài nguyên và môi trường

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
20	Trần Thành			Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
21	Phùng Chí Sỹ		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
22	Lê Quang Luân		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường
23	Lê Hồng Phước			Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường
24	Lâm Minh Quang			Thạc sĩ	Y tế công cộng	Quản lý tài nguyên và môi trường
25	Nguyễn Thị Thùy Trang		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
26	Nguyễn Võ Phương Trang			Thạc sĩ	Y học dự phòng	Quản lý tài nguyên và môi trường
27	Nguyễn Xuân Trường			Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
28	Nguyễn Đình Tuấn		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
29	Lương Bảo Bình			Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
30	Nguyễn Văn Sáng		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
31	Nguyễn Tấn Vĩnh Nam			Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
32	Lê Minh Vĩnh			Tiến sĩ	Bản đồ học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
33	Bùi Thị Luận			Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học
34	Ngô Minh Thiện			Tiến sĩ	Sinh thái học	Địa chất học
35	Phạm Kim Trạch			Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học
36	Phạm Thanh Lưu		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất học	Địa chất học
37	Nguyễn Tiến Sơn			Thạc sĩ	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Địa chất học
38	Phan Nam Long			Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Địa chất học
39	Lê Ánh Ngọc			Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
40	Lê Thị Thanh Hương		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
41	Phạm Thanh Long			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
42	Võ Anh Kiệt			Thạc sĩ	Thuỷ văn học	Thuỷ văn học
43	Trần Đức Dũng			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Thuỷ văn học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
44	Nguyễn Đình Vượng			Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Thuỷ văn học
45	Bùi Văn Chanh			Thạc sĩ	Thuỷ văn học	Thuỷ văn học
46	Đoàn Quang Trí			Tiến sĩ	Biến đổi khí hậu	Thuỷ văn học
47	Nguyễn Minh Giám			Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
48	Trần Văn Hưng			Thạc sĩ	Thuỷ văn học	Khí tượng và khí hậu học
49	Lê Đình Quyết			Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
50	Bảo Thạnh			Tiến sĩ	Địa lý học	Khí tượng và khí hậu học
51	Nguyễn Hồng Trường			Thạc sĩ	Thuỷ văn học	Khí tượng và khí hậu học
52	Bùi Thị Tuyết			Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
53	Hoàng Văn Trung			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
54	Bùi Trường Giang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
55	Bùi Nguyên Khá			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
56	Chu Chung Cang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
57	Ngô Văn Vượng			Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
58	Mai Thị Hồng Đào			Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
59	Nguyễn Thị Hồng Ngân			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
60	Cảnh Chí Hoàng			Tiến sĩ	Quản trị và phát triển bền vững	Quản trị kinh doanh
61	Vương Tấn Đức			Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
62	Ao Thu Hoài			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
63	Trần Ngọc Sơn			Thạc sĩ	Địa lý học	Quản trị kinh doanh
64	Lê Thái Sơn			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
65	Tạ Văn Thành			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
66	Phạm Cao Tố			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
67	Lê Thụy Đoan Trang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
68	Lê Đức Trung			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
69	Trần Thị Thanh Dung			Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Hệ thống thông tin
70	Phan Minh Thụ			Thạc sĩ	Quản lý biển đảo và đới bờ	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
71	Nguyễn Kỳ Phùng		Giáo sư	Tiến sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
72	Nguyễn Văn Tú			Tiến sĩ	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
73	Hoàng Xuân Bền			Tiến sĩ	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
74	Trần Đức Phú			Tiến sĩ	Khoa học hàng hải	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
75	Bùi Hồng Long		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
76	Phạm Hữu Tâm			Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
77	Nguyễn Nghĩa Hùng		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
78	Phan Mạnh Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
79	Trần Thái Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước

12. Liên kết công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐ

Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 được Trường công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại đây: https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-2024.html

13. Liên kết công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc.html

14. Liên kết công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: không.

15. Liên kết công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: không.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo bằng phương thức xét tuyển thông qua các phương thức sau:

1.1.1. Phương thức 1 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2024)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dụng tại phần 1.2.1.

- Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\textit{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = M1 + M2 + M3 + ĐƯT$$

Trong đó:

+ M1, M2, M3 là điểm thi các môn không nhân hệ số trong tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành do thí sinh đăng ký.

+ Điểm ưu tiên (ĐƯT) = ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng.

Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Trường.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm môn Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

1.1.2. Phương thức 2 (Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.2.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = \sum_{i=1}^{3} Đ_{Mi} + Đ_{ƯT}$$

Trong đó:

+ $Đ_{XT}$: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ $Đ_{Mi}$: Điểm xét tuyển của môn còn lại trong công thức trên được tính như sau:

$$Đ_{Mi} = \frac{Đ_{MiHK1L10} + Đ_{MiHK2L10} + Đ_{MiHK1L11} + Đ_{MiHK2L11} + Đ_{MiHK1L12}}{5}$$

+ **ĐƯT:** là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.1.3. Phương thức 3 (Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần *1.2.3*.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực năm 2023 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (theo thang điểm 1.200).

1.1.4. Phương thức 4 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng)

1.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.2.1. Phương thức 1

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Thí sinh tham gia kỳ thi THPT năm 2024 có kết quả các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của Trường, đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất

lượng do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh quy định. Tiêu chí này sẽ được công bố sau khi có điểm thi THPT năm 2024;

- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành.

1.2.2. Phương thức 2

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2017 đến 2024.

- Có hạnh kiểm cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

- Tổng điểm trung bình của 3 môn của 5 học kỳ (học kỳ 1, 2 năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo phải đạt 18,00 điểm trở lên.

- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.2.3. Phương thức 3

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Tham dự kỳ thi Đánh giá năng lực Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024;

- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.2.4. Phương thức 4

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Đáp ứng tiêu chí theo quy định xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2024 của Trường.

1.3. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo phạm vi trong cả nước.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT 1	100	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	90	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
2	Đại học	7340116	Bất động sản	100	PT 1	48	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	45	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	6								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
3	Đại học	7440201	Địa chất học	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
4	Đại học	7440222	Khí tượng và khí hậu học	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
5	Đại học	7440224	Thủy văn học	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
6	Đại học	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
7	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	100	PT 1	23	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	23	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	3								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
8	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT 1	140	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	99	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	10								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
9	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	2								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
10	Đại học	7510402	Công nghệ vật liệu	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
11	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	PT 1	40	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	55	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	4								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
12	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	100	PT 1	80	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	110	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
13	Đại học	7580106	Quản lý đô thị và công trình	100	PT 1	38	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	38	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	3								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
14	Đại học	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	100	PT 1	32	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	44	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				402	PT 3	3								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
15	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	PT 1	140	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	140	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
16	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100	PT 1	23	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	23	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	3								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
17	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	100	PT 1	150	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	140	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
18	Đại học	7850195	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	2								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
19	Đại học	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

Lưu ý: Tổ hợp xét tuyển theo ngành 2025 sẽ được điều chỉnh phù hợp với kế hoạch tổ chức thi 2025 của Bộ GDĐT.

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Phương thức 1

Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của Trường cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực phải thỏa mãn tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo khi có kết quả thi THPT năm 2024.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

1.5.2. Phương thức 2

Tổng điểm trung bình năm (05) học kỳ (năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển phải đạt 18,00 điểm trở lên.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

1.5.3. Phương thức 3

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào Hội đồng tuyển sinh công bố khi có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	DTM	Quản trị kinh doanh	7340101	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
2	DTM	Bất động sản	7340116	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
3	DTM	Địa chất học	7440201	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
4	DTM	Khí tượng và khí hậu học	7440222	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
5	DTM	Thủy văn học	7440224	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
6	DTM	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
7	DTM	Hệ thống thông tin	7480104	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
8	DTM	Công nghệ thông tin	7480201	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
9	DTM	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
10	DTM	Công nghệ vật liệu	7510402	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
11	DTM	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
12	DTM	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
13	DTM	Quản lý đô thị và công trình	7580106	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
14	DTM	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
15	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
16	DTM	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
17	DTM	Quản lý đất đai	7850103	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
18	DTM	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
19	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo	7850197	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh

Lưu ý: Tổ hợp xét tuyển theo ngành 2025 sẽ được điều chỉnh phù hợp với kế hoạch tổ chức thi 2025 của Bộ GDĐT.

- Nguyên tắc xét tuyển:

Nhà trường xét tuyển theo ngành, trong mỗi đợt xét tuyển Trường sẽ xác định trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo trong Trường. Nếu các thí sinh cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau thì thí sinh có điểm Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

Sau mỗi đợt xét, Trường sẽ công bố điểm chuẩn trúng tuyển và thông tin đợt tuyển bổ sung tiếp theo (nếu còn chỉ tiêu) trên trang thông tin điện tử của trường https://www.hcmunre.edu.vn.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian

Thí sinh tham khảo thời gian xét tuyển dự kiến tại mục 1.11.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

a. Phương thức 1

- Đợt 1: Đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đợt 2, 3, 4: Thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

b. Phương thức 2

+ Thí sinh đăng ký và in phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tại website https://ts.hcmunre.edu.vn;

+ Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

c. Phương thức 3

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

+ Đăng ký xét tuyển thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh khi đăng ký thi kỳ thi đánh giá năng lực 2024.

+ Nộp hồ sơ xét tuyển về Hội đồng tuyển sinh của Trường (đối với thí sinh không đăng ký thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

d. Phương thức 4

Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy chế hiện hành của Bộ GDĐT và dành **≤1,5%** chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành để xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Đối tượng tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sỹ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b. Người đã trúng tuyển vào trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học theo ngành, chuyên ngành đã trúng tuyển trước đây. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được học bổ sung kiến thức 01 năm trước khi vào học chính thức.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn đoạt giải theo bảng dưới đây:

TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy của Trường
2	Vật lí	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Địa chất học (7440201), Khí tượng và khí hậu học (7440222), Thủy văn học (7440224), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý đất đai (7850103), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
5	Tin học	Công nghệ thông tin (7480201), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106).
6	Tiếng Anh	Quản lý đất đai (7850103), Quản trị kinh doanh (7340101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102), Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Bất động sản (7340116).

d. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong hoặc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được xem xét tuyển thẳng vào các ngành theo từng nhóm lĩnh vực, cụ thể:

STT	Nhóm lĩnh vực	Ngành tuyển thẳng
1	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (7480201), Hệ thống thông tin (7480104)

2	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Khoa học trái đất và Môi trường	Quản lý đất đai (7850103), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Bất động sản (7340116).

1.8.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Cụ thể: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu có kết quả thi THPT năm 2024 đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào trường.

1.8.3. Đối tượng và điều kiện xét tuyển thẳng

1.8.3.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng sẽ căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

c. Thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT, nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.3.2. Điều kiện xét tuyển thẳng

- ***Đối với đối tượng ở mục a***

- Về học lực: Thí sinh là người dân tộc Kinh phải có điểm tổng kết năm học lớp 10, 11, 12 từ 6,5 trở lên, trong đó 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Trường, có điểm mỗi môn phải đạt 6,5 (sáu rưỡi) điểm trở lên; Thí sinh là người dân tộc thiểu số phải có lực học các năm trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên.

- Về hạnh kiểm: Các năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Ngành xét tuyển thẳng: Trường xét tuyển vào tất cả các ngành.

- Hồ sơ nộp đầy đủ đúng thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, không nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

- ***Đối với đối tượng ở mục b***

- Về lực học: Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên;

- Về hạnh kiểm: Từng năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Về sức khỏe: Có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng khuyết tật, giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên và cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập;

- ***Đối với đối tượng ở mục c***

- Về lực học: Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình trở lên;

- Có ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, công chứng bằng tiếng Việt, nộp tại Phòng Đào tạo, trước ngày 31 tháng 7 năm 2024. Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký xét tuyển thẳng, Bằng tốt nghiệp và học bạ THPT (hoặc tương đương), sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền), giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán, 2 ảnh 4x6 cm, giấy tờ khác (nếu có);

- Sử dụng thành thạo tiếng Việt: Sau khi đủ hồ sơ, Trường tổ chức kiểm tra, đánh giá trình độ tiếng Việt của thí sinh và kết luận. Chỉ những thí sinh có trình độ tiếng Việt đạt yêu cầu của Trường mới được vào học.

- Học phí theo chế độ tự túc.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển đại học chính quy là **20.000** đồng/nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

STT	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành đào tạo Đại học	Khối ngành đào tạo Đại học	Học phí 1 học kỳ (tạm tính)	Học phí 1 năm học (tạm tính)
1	**Kinh doanh quản lý**				
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	III	7.050.000	14.100.000
1.2	Bất động sản	7340116	III	7.050.000	14.100.000
2	**Khoa học tự nhiên**				
2.1	Địa chất học	7440201	IV	7.600.000	15.200.000
2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440222	IV	7.600.000	15.200.000
2.3	Thủy văn học	7440224	IV	7.600.000	15.200.000
2.4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	IV	7.600.000	15.200.000
3	**Máy tính và công nghệ thông tin**				
3.1	Hệ thống thông tin	7480104	V	8.200.000	16.400.000
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	V	8.200.000	16.400.000
4	**Công nghệ kỹ thuật**				
4.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	V	8.200.000	16.400.000
4.2	Công nghệ vật liệu	7510402	V	8.200.000	16.400.000
4.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	V	8.200.000	16.400.000
5	**Kỹ thuật**				
5.1	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	V	8.200.000	16.400.000
6	**Kiến trúc và xây dựng**				
6.1	Quản lý đô thị và công trình	7580106	V	8.200.000	16.400.000
6.2	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	V	8.200.000	16.400.000
7	**Môi trường và bảo vệ môi trường**				
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	VII	7.500.000	15.000.000
7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	VII	7.500.000	15.000.000

STT	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành đào tạo Đại học	Khối ngành đào tạo Đại học	Học phí 1 học kỳ (tạm tính)	Học phí 1 năm học (tạm tính)
7.3	Quản lý đất đai	7850103	VII	7.500.000	15.000.000
7.4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	VII	7.500.000	15.000.000
7.5	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	VII	7.500.000	15.000.000

Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo Nghị định 81/2021/NĐCP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

1.11.1. Phương thức 1

+ Đợt 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

+ Đợt 2: 03/09 – 12/09/2024;

Các đợt xét tuyển bổ sung theo kế hoạch tuyển sinh của nhà trường. Dự kiến mỗi đợt cách nhau 01 tuần theo lịch cụ thể của nhà trường.

1.11.2. Phương thức 2

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):

+ Đợt 1: 20/02 – 29/04/2024;

+ Đợt 2: 06/05 – 20/06/2024;

+ Đợt 3: 21/06 – 05/07/2024;

+ Đợt 4: 20/08 – 06/09/2024.

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

1.11.3. Phương thức 3

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến): Theo kế hoạch tổ chức thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia

+ Đợt 1: 15/04 – 31/05/2024;

+ Đợt 2: 10/06 – 30/06/2024;

+ Đợt 3: 08/07 – 09/09/2024.

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

1.11.4. Phương thức 4

Thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo quy định hiện hành trong những trường hợp như:

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh;
- Tình trạng sức khỏe không đảm bảo để tham gia học tập;
- Thực hiện nghĩa vụ an ninh quốc phòng theo quy định;
- Hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực phù hợp với thực tiễn, sinh viên ra trường được tuyển dụng ngay, Nhà Trường luôn chú trọng hợp tác đào tạo với các Công ty Công nghệ, Trung tâm nghiên cứu chuyển giao và các đơn vị có nhu cầu đặc thù về nhân lực công nghệ thông tin. Trong thời gian qua, Nhà Trường đã hợp tác đào tạo nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin (7480201) và Hệ thống thông tin (7480104) với các đơn vị sau:

- Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
- Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
- Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
- Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh
- Công ty Vietbando
- Công Ty Cổ Phần Ứng Dụng Bản Đồ Việt (VIETMAP JSC)
- Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Thông Minh Xanh
- Công Ty TNHH Phát Triển Giải Pháp Tin Học Bền Vững ITGREEN
- Trung tâm CNTT và Truyền thông – Sở Thông tin và Truyền thông
- Trung tâm Ứng dụng Hệ thống Thông tin Địa lý TP. Hồ Chí Minh (HCMGIS)
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Công Viên Phần Mềm Quang Trung (QTSC)
- Công ty Cổ phần viễn thông FPT
- Trung tâm đào tạo Quản trị mạng và An ninh mạng Quốc tế Athena
- Phân viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu
- Viện nghiên cứu phát triển Thành phố (TP. Hồ Chí Minh)
- Bệnh viện nhi đồng 2
- Bệnh viện nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp từ học phí hệ chính quy: **63.435.170.000 đồng.**

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm hệ chính quy: **12.988.000 đồng/sinh viên/năm.**

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

Năm 2024, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh không tuyển sinh đại học vừa làm vừa học cho đối tượng tốt nghiệp THPT (hệ 4 năm).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (hoặc tương đương).
- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng (hoặc tương đương).
- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương).

2.1.2. Điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học hoặc tương đương các ngành phù hợp
- Thí sinh có kết quả học tập bậc Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học hoặc tương đương đáp ứng ngưỡng đầu vào quy định tại mục 2.5

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh			50			Bộ GDĐT	
2	Đại học	7440221	Khí tượng và khí hậu học			30			Bộ GDĐT	
3	Đại học	7440224	Thủy văn học			20			Bộ GDĐT	
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin			30			Bộ GDĐT	
5	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường			40			Bộ GDĐT	
6	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ			150			Bộ GDĐT	
7	Đại học	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước			40			Bộ GDĐT	
8	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường			40			Bộ GDĐT	
9	Đại học	7850103	Quản lý đất đai			60			Bộ GDĐT	

Liên kết công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hcmunre.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-lien-thong-vlvh

2.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh phải có kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp/cao đẳng/đại học hoặc tương đương đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10 đối với học chế niên chế) hoặc đạt từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4 đối với học chế tín chỉ) và được Hội đồng tuyển sinh xác định cụ thể theo ngành của từng khóa tuyển sinh.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thông báo tuyển sinh của các đợt tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học của Trường được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện truyền thông khác.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Thời gian xét tuyển

Từ ngày 01/03/2024 - 31/12/2024.

2.7.2. Hình thức xét tuyển

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển về Hội đồng tuyển sinh, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh trong thời gian thông báo xét tuyển. Hồ sơ gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường;

+ Sơ yếu lý lịch theo mẫu của Trường;

+ 01 túi hồ sơ theo mẫu của Trường;

+ 01 bản sao bằng tốt nghiệp TCCN/Cao đẳng/Đại học hoặc tương đương có chứng thực;

+ 01 bản sao bảng điểm tốt nghiệp TCCN/Cao đẳng Đại học hoặc tương đương có chứng thực;

+ 01 bản sao có chứng thực các giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành

2.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển là **105.000** đồng (Một trăm lẻ năm nghìn đồng)

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

STT	Ngành học	Mã ngành học	Học phí (tạm tính) học kỳ 1 năm học 2024-2025
1	**Kinh doanh quản lý**		
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	10.575.000
2	**Khoa học tự nhiên**		
2.1	Thủy văn học	7440224	11.400.000
3	**Máy tính và công nghệ thông tin**		
3.1	Công nghệ thông tin	7480201	12.300.000
4	**Công nghệ kỹ thuật**		

STT	Ngành học	Mã ngành học	Học phí (tạm tính) học kỳ 1 năm học 2024-2025
4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	12.300.000
5	**Kỹ thuật**		
5.1	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	12.300.000
6	**Kiến trúc và xây dựng**		
6.1	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	12.300.000
7	**Môi trường và bảo vệ môi trường**		
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	11.250.000
7.2	Quản lý đất đai	7850103	11.250.000

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1 : Từ ngày 01/03/2024 - 31/05/2024.
- Đợt 2: Từ ngày 03/06/2024 - 31/07/2024.
- Đợt 3: Từ ngày 01/08/2024 - 15/09/2024.

Các đợt tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

2.12. Ban hỗ trợ tuyển sinh thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành trong những trường hợp như:

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh
- Tình trạng sức khỏe không đảm bảo để tham gia học tập
- Thực hiện nghĩa vụ an ninh quốc phòng theo quy định hiện hành.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Trường không tuyển sinh đào tạo từ xa.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2024

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email)

Trần Ký
(Phó Trưởng phòng Đào tạo,
Điện thoại: 0918 095 920,
Email: tky@hcmunre.edu.vn)

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Huỳnh Quyền